

Phần 1

1. Affiliates ==> Các website tiếp thị
2. Authorization ==> Sự ủy quyền
3. Authentication ==> Sự xác thực
4. Web application ==> Ứng dụng web
5. HTTP request ==> Yêu cầu HTTP
6. HTTP respond ==> Hồi đáp HTTP
7. Dynamic web page ==> Trang web động
8. PHP interpreter ==> Trình thông dịch PHP
9. Render a web page ==> Dựng trang web
- 10.Round trip ==> Hành trình khép kín
- 11.Scripting language ==> Ngôn ngữ kịch bản
- 12.Rule set ==> Bộ quy tắc
- 13.Deploy an application ==> Triển khai ứng dụng
- 14.Document root directory ==> Thư mục gốc của hệ thống
- 15.FTP (File Transfer protocol) ==> Giao thức truyền tải file
- 16.Uniform resource locator ==> URL
- 17.URL protocol ==> Giao thức URL
- 18.Domail name ==> Tên miền
- 19.Path ==> Đường dẫn
- 20.Bug ==> Lỗi
- 21.Debug ==> Gỡ lỗi
- 22.Integrated development environment ==> Môi trường phát triển tích hợp
- 23.Project ==> Dự án
- 24.Import an application ==> Nhập một ứng dụng
- 25.Static web page ==> Trang web tĩnh
- 26.Network ==> Mạng
- 27.Syntax ==> Cú pháp
- 28.Comment ==> Chú thích
- 29.Single-line comment ==> Chú thích 1 dòng
- 30.Multiple-line comment ==> Chú thích nhiều dòng
- 31.Comment block ==> Khối chú thích

- 32.Statement ==> Câu lệnh
- 33.Date type ==> Kiểu dữ liệu
- 34.Integer ==> Kiểu số nguyên
- 35.Double data type ==> Kiểu số thực
- 36.Decimal data type ==> Kiểu thập phân
- 37.Keyword ==> Từ khóa
- 38.Variable ==> Biến
- 39.Declare a variable ==> Khai báo biến
- 40.Assignment operator ==> Toán tử gán
- 41.Literal value ==> Giá trị nguyên bản
- 42.Numeric literal ==> Số nguyên bản
- 43.String literal ==> Chuỗi nguyên bản
- 44.Camel casing ==> Đặt tên kiểu lạc đà
- 45.Constant ==> Hằng
- 46.Built-in array ==> Mảng dựng sẵn
- 47.Expression ==> Biểu thức
- 48.String expression ==> Biểu thức chuỗi
- 49.Interpolation ==> Tự động gán chuỗi
- 50.Concatenate ==> Nối chuỗi